

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 55-PX Khai thác 5

Tháng 8 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV					
1	01	Tổ quản lý		181	104.888,4	130.101.100	-2.840.527	6	2.482.847			720.000						70.934	130.534.355	5.558.400	1.042.500	695.100	988.100	385.000		565.189		645.000	5.205.160			15.084.449	115.449.906		
1	HL-01958	Phạm Văn Tâm	10.897.000	23	15.571,0	19.313.902	-568.105	4	1.676.462			200.000							20.622.259	887.800	166.500	111.000	149.000	55.000		321.985			1.039.960			2.731.245	17.891.014		
2	HL-00546	Trần Tiến Thân	10.683.000	26	16.986,6	21.069.778	-416.559					200.000							20.853.219	870.700	163.300	108.900	149.000	55.000					1.388.400			2.735.300	18.117.919		
3	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	10.483.000	25	15.308,8	18.988.675	-375.415	2	806.385										19.419.645	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000					1.388.400			2.693.300	16.726.345		
4	HL-04614	Trịnh Minh Tâm	10.483.000	27	17.316,0	21.478.358	-424.637												21.053.721	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000				645.000	1.388.400			3.338.300	17.715.421		
5	HL-04725	Nguyễn Văn Công	10.483.000	26	15.262,0	18.930.625	-374.267												18.556.358	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000								1.304.900	17.251.458		
6	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	10.117.000	27	16.209,0	20.105.262	-397.490					320.000							20.027.772	835.000	156.600	104.400	149.000	55.000		243.204						1.543.204	18.484.568		
7	HL-01389	Nguyễn Thị Thúy	5.609.000	27	8.235,0	10.214.500	-284.053											70.934	10.001.381	448.800	84.200	56.100	94.100	55.000								738.200	9.263.181		
2	31	Tổ cơ điện lò		698	437.708,1	457.143.179		14	2.958.385	6	1.160.231	960.000	17.500.000	480.000	2	550.000	10.200.000		490.951.795	11.777.900	2.209.500	1.473.400	3.906.900	1.485.000		4.509.455		2.277.000	1.388.400	442.000		29.469.555	461.482.240		
8	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	6.174.000	29	20.593,7	21.508.049						320.000	1.000.000		2	550.000	400.000		23.778.049	519.600	97.500	65.000	149.000	55.000								886.100	22.891.949		
9	HL-04626	Trần Hồng Chiến	6.174.000	27	16.371,6	17.098.532						320.000	1.000.000				400.000		18.818.532	519.600	97.500	65.000	149.000	55.000				388.000				1.274.100	17.544.432		
10	HL-00753	Phan Quang Lành	5.854.000	27	15.910,7	16.617.115							1.000.000				400.000		18.017.115	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000								818.900	17.198.215		
11	HL-01877	Ninh Mạnh Hùng	5.854.000	25	15.530,6	16.220.138		4	900.615				1.000.000				400.000		18.520.753	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000								818.900	17.701.853		
12	HL-04621	Nguyễn Mạnh Cường	5.854.000	28	19.244,4	20.098.890		2	450.308				1.000.000	480.000			400.000		22.429.198	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000		170.288						989.188	21.440.010		
13	HL-04633	Đỗ Văn Tiến	5.854.000	29	18.648,0	19.476.009							1.000.000				400.000		20.876.009	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000					1.388.400			2.207.300	18.668.709		
14	HL-04968	Lê Văn Ba	5.854.000	26	16.825,2	17.572.273							1.000.000				400.000		18.972.273	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000								818.900	18.153.373		
15	HL-04789	Trần Đức Điệp	5.629.000	27	17.044,7	17.801.467						320.000	1.000.000				400.000		19.521.467	476.000	89.300	59.500	149.000	55.000								828.800	18.692.667		
16	HL-04855	Hoàng Văn Chính	5.575.000	29	18.718,4	19.549.482							1.000.000				400.000		20.949.482	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	20.159.882		
17	HL-04882	Nguyễn Văn Liêm	5.575.000	28	19.216,1	20.069.281							1.000.000				400.000		21.469.281	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		59.232						848.832	20.620.449		
18	HL-05196	Hoàng Văn Lợi	5.575.000	27	15.615,6	16.308.964							1.000.000				400.000		17.708.964	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	16.919.364		
19	HL-05563	Nguyễn Danh Quang	5.575.000	21	12.056,0	12.591.311							500.000				200.000		13.291.311	446.100	83.700	55.800	127.100	55.000		329.807						1.097.507	12.193.804		
20	HL-05614	Nguyễn Văn Thi	5.575.000	27	15.812,0	16.514.032							1.000.000				400.000		17.914.032	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000				384.000				1.173.600	16.740.432		
21	HL-06399	Bùi Đình Chinh	5.309.000	23	12.732,9	13.298.225		6	1.225.154				1.000.000				400.000		15.923.379	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000								761.600	15.161.779		
22	HL-06409	Lê Văn Phương	5.309.000	29	18.233,3	19.042.843							1.000.000				400.000		20.442.843	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		637.940						1.399.540	19.043.303		
23	HL-06469	Nguyễn Văn Quân	5.309.000	26	18.634,4	19.461.753							1.000.000				400.000		20.861.753	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		931.786						1.693.386	19.168.367		
24	HL-06544	Nguyễn Mạnh Tuấn	5.057.000	27	16.551,2	17.286.054							1.000.000				400.000		18.686.054	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000		461.913						1.197.013	17.489.041		
25	HL-07894	Nguyễn Mạnh Trường	5.057.000	27	17.901,5	18.696.310							1.000.000				400.000		20.096.310	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000		970.338						1.705.438	18.390.872		
26	HL-07992	Mai Văn Kiên	5.057.000	19	9.311,0	9.724.427				2	389.000						200.000		10.313.427	404.600	75.900	50.600	97.800	55.000								683.900	9.629.527		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV					
27	HL-07511	Hoàng Minh Thắng	5.013.000	27	16.404,2	17.132.527											400.000		17.532.527	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000			483.333					1.213.833	16.318.694		
28	HL-07514	Nguyễn Xuân Đức	5.013.000	25	16.214,1	16.934.039											400.000		17.334.039	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000		242.283						972.783	16.361.256		
29	HL-07517	Lê Văn Đồng	5.013.000	21	14.864,0	15.523.992				2	385.615						400.000		16.309.607	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000		366.892						1.097.392	15.212.215		
30	HL-07519	Hoàng Văn Hiếu	5.013.000	23	13.498,2	14.097.495											400.000		14.497.495	401.100	75.200	50.200	139.700	55.000		219.187						940.387	13.557.108		
31	HL-07968	Sần Mần Dánh	5.013.000	20	11.168,0	11.663.882				1	192.808						200.000		12.056.690	401.100	75.200	50.200	115.300	55.000								696.800	11.359.890		
32	HL-07982	Sùng A Cúc	5.013.000	25	14.942,6	15.606.029				1	192.808						400.000		16.198.837	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000		119.789		417.000		442.000		1.709.289	14.489.548		
33	HL-06287	Trần Đình Nam	4.970.000	28	17.332,4	18.101.941											400.000		18.501.941	397.700	74.600	49.800	149.000	55.000								726.100	17.775.841		
34	HL-07376	Ấn Minh Hùng	4.970.000	28	18.334,1	19.148.119		2	382.308								400.000		19.930.427	397.700	74.600	49.800	149.000	55.000				604.667				1.330.767	18.599.660		
3	32	Tổ thợ lò		1.505	1.192.184,5	1.245.119.931		142	40.009.731	4	846.228	1.160.000	38.000.000	2.784.000	11	4.350.000	31.500.000		1.363.769.890	40.245.100	7.550.900	5.032.700	10.121.300	3.905.000	121.620	8.460.815	417.000	8.219.533	22.488.000	130.000	1.326.000	108.017.968	1.255.751.922		
35	HL-02214	Tạ Văn Hùng	8.428.000	23	22.068,9	23.048.804		4	1.296.615			320.000	1.000.000				500.000		26.165.419	699.900	131.300	87.500	149.000	55.000				5.000.000				6.122.700	20.042.719		
36	HL-04652	Nguyễn Văn Thụy	8.428.000	25	24.124,8	25.195.990						320.000	1.000.000				500.000		27.015.990	699.900	131.300	87.500	149.000	55.000				5.000.000				6.122.700	20.893.290		
37	HL-04891	Đinh Văn Hậu	8.428.000	25	22.597,1	23.600.404						320.000	1.000.000				500.000		25.420.404	699.900	131.300	87.500	149.000	55.000		802.286						1.924.986	23.495.418		
38	HL-04659	Phạm Văn Thủy	8.308.000	17	15.730,2	16.428.611						200.000	1.000.000		5	2.000.000	500.000		20.128.611	680.700	127.700	85.100	149.000	55.000		107.940		407.900				1.613.340	18.515.271		
39	HL-04660	Hà Văn Thắng	8.108.000					13	4.054.000										4.054.000				40.500	55.000	121.620	62.491						279.611	3.774.389		
40	HL-04676	Dương Văn An	8.108.000	20	14.225,3	14.856.963		3	935.538				1.000.000				500.000		17.292.501	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				452.200				1.507.700	15.784.801		
41	HL-01363	Phạm Văn Luân	8.108.000	26	21.622,7	22.582.739							1.000.000				500.000		24.082.739	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		136.787						1.192.287	22.890.452		
42	HL-01835	Phạm Tiến Dũng	8.108.000	13	11.357,8	11.862.120		10	3.118.462				500.000	384.000			250.000		16.114.582	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		135.114						1.190.614	14.923.968		
43	HL-01939	Nguyễn Thế Đức	8.108.000	18	13.522,9	14.123.313		7	2.182.923				500.000				250.000		17.056.236	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		125.330						1.180.830	15.875.406		
44	HL-02302	Phạm Văn Khiển	8.108.000	25	21.416,9	22.367.801							1.000.000				500.000		23.867.801	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	22.812.301		
45	HL-02394	Vũ Văn Hán	8.108.000	22	14.849,1	15.508.430		6	1.871.077				1.000.000				500.000		18.879.507	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.388.400			2.443.900	16.435.607		
46	HL-04067	Nguyễn Hồng Phong	8.108.000	21	16.927,0	17.678.614							1.000.000				500.000		19.178.614	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		824.714						1.880.214	17.298.400		
47	HL-04208	Nguyễn Văn Cự	8.108.000	24	19.977,3	20.864.332							1.000.000				500.000		22.364.332	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		81.351						1.136.851	21.227.481		
48	HL-04291	Nguyễn Văn Lộc	8.108.000	25	22.374,5	23.367.921		2	623.692				1.000.000				500.000		25.491.613	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		651.197						1.706.697	23.784.916		
49	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	8.108.000					17	5.301.385										5.301.385	648.700	121.700	81.100	44.500	55.000		461.760			546.000			1.958.760	3.342.625		
50	HL-04637	Vũ Quang Viễn	8.108.000	20	14.612,6	15.261.439							1.000.000				500.000		16.761.439	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	15.705.939		
51	HL-04638	Nguyễn Hồng Chiến	8.108.000	22	18.317,3	19.130.573							1.000.000				500.000		20.630.573	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				407.900	1.388.400			2.851.800	17.778.773		
52	HL-04639	Lê Đình Tuy	8.108.000	25	19.163,6	20.014.450							1.000.000				500.000		21.514.450	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.388.400			2.443.900	19.070.550		
53	HL-04641	Nguyễn Đức Thắng	8.108.000	24	18.284,7	19.096.577							1.000.000				500.000		20.596.577	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	19.541.077		
54	HL-04642	Đỗ Sơn Mỹ	8.108.000	22	18.655,4	19.483.685							1.000.000				500.000		20.983.685	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				436.000				1.491.500	19.492.185		
55	HL-04646	Nguyễn Chí Phương	8.108.000	27	21.270,9	22.215.371							1.000.000				500.000		23.715.371	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				407.900		130.000		1.593.400	22.121.971		
56	HL-04647	Trần Văn Trọng	8.108.000	26	23.512,7	24.556.659							1.000.000	480.000			500.000		26.536.659	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				436.000				1.491.500	25.045.159		
57	HL-04650	Vũ Văn Quang	8.108.000	26	18.638,6	19.466.139							1.000.000				500.000		20.966.139	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	19.910.639		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV					
58	HL-04654	Nguyễn Mạnh Cường	8.108.000	25	22.248,5	23.236.326							1.000.000	480.000			500.000		25.216.326	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		237.504		346.200				1.639.204	23.577.122		
59	HL-04655	Phạm Văn Tú	8.108.000	25	20.865,6	21.792.075							1.000.000				500.000		23.292.075	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	22.236.575			
60	HL-04657	Phạm Văn Công	8.108.000	19	15.181,2	15.855.244		6	1.871.077				500.000				250.000		18.476.321	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	17.420.821			
61	HL-04658	Đình Văn Thảo	8.108.000	20	15.695,0	16.391.890							1.000.000				500.000		17.891.890	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	16.836.390			
62	HL-04663	Nguyễn Văn Sơn	8.108.000	26	24.240,3	25.316.618							1.000.000	480.000			500.000		27.296.618	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		57.820		346.200			1.459.520	25.837.098			
63	HL-04669	Vũ Văn Thắm	8.108.000	25	21.281,4	22.226.337							1.000.000				500.000		23.726.337	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		553.822					1.609.322	22.117.015			
64	HL-04672	Nguyễn Danh Điền	8.108.000	23	18.133,5	18.938.664		3	935.538				1.000.000	480.000			500.000		21.854.202	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	20.798.702			
65	HL-04675	Hoàng Văn Chung	8.108.000	22	19.170,9	20.022.127							1.000.000	480.000			500.000		22.002.127	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		475.088					1.530.588	20.471.539			
66	HL-04677	Trịnh Văn Tuyền	8.108.000	22	15.962,1	16.670.849		3	935.538				1.000.000				500.000		19.106.387	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				452.200	1.388.400		2.896.100	16.210.287			
67	HL-04752	Vũ Văn Viễn	8.108.000	22	17.693,6	18.479.179		4	1.247.385				1.000.000				500.000		21.226.564	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		386.576		364.000	1.388.400		3.194.476	18.032.088			
68	HL-04754	Tô Văn Trương	8.108.000	20	14.226,0	14.857.663							1.000.000				500.000		16.357.663	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		145.990					1.201.490	15.156.173			
69	HL-04809	Liềng A Dũng	8.108.000	22	16.258,2	16.980.097		5	1.559.231				1.000.000				500.000		20.039.328	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		773.219					1.828.719	18.210.609			
70	HL-05075	Vũ Văn Thúc	8.108.000	23	17.487,8	18.264.241							1.000.000				500.000		19.764.241	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				621.000			1.676.500	18.087.741			
71	HL-04784	Phạm Công Chiến	7.051.000	16	11.444,0	11.952.137		8	2.169.538								250.000		14.371.675	564.100	105.800	70.600	136.300	55.000							931.800	13.439.875			
72	HL-04662	Nguyễn Văn Ba	7.051.000	20	15.947,4	16.655.497							2.000.000		5	2.000.000	500.000		21.155.497	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				384.000			1.328.500	19.826.997			
73	HL-04739	Nguyễn Văn Hùỵ	7.051.000	20	15.343,9	16.025.210		3	813.577				1.000.000				500.000		18.338.787	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	17.394.287			
74	HL-05170	Nguyễn Đắc Minh	7.051.000	20	16.130,0	16.846.204							1.000.000				500.000		18.346.204	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	17.401.704			
75	HL-05618	Vũ Ngọc Bộ	7.051.000	22	17.206,4	17.970.347							1.000.000				500.000		19.470.347	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				407.900			1.352.400	18.117.947			
76	HL-01999	Phạm Viết Quảng	6.469.000	27	18.787,7	19.621.859											500.000		20.121.859	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					5.000.000		5.883.400	14.238.459			
77	HL-05444	Triệu Văn Mươi	6.469.000	17	11.623,0	12.139.085		3	746.423				500.000				250.000		13.635.508	517.600	97.100	64.700	129.600	55.000		151.058					1.015.058	12.620.450			
78	HL-06398	Nguyễn Khắc Chính	6.469.000	25	19.533,2	20.400.461											500.000		20.900.461	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	20.017.061			
79	HL-06574	Phạm Văn Thái	6.469.000	25	21.157,5	22.096.936											500.000		22.596.936	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	21.713.536			
80	HL-06651	Nguyễn Văn Đức	6.469.000	25	20.446,7	21.354.522		2	497.615								500.000		22.352.137	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	21.468.737			
81	HL-06204	Vĩ Dũng Xuân	6.161.000	23	18.124,1	18.928.794											500.000		19.428.794	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000							851.100	18.577.694			
82	HL-06282	Nguyễn Văn Chiến	6.161.000	22	18.019,1	18.819.132				1	236.962						500.000		19.556.094	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000				348.000			1.199.100	18.356.994			
83	HL-06650	Lý Văn Long	6.161.000	20	13.834,0	14.448.257											500.000		14.948.257	492.900	92.500	61.700	143.000	55.000							845.100	14.103.157			
84	HL-06811	Vũ Văn Chung	6.161.000	12	9.066,0	9.468.549		7	1.658.731								250.000		11.377.280	492.900	92.500	61.700	107.300	55.000				276.000			1.085.400	10.291.880			
85	HL-06822	Phạm Văn Hùng	6.161.000	24	17.287,2	18.054.786		3	710.885								500.000		19.265.671	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000				374.333			1.225.433	18.040.238			
86	HL-06876	Vĩ Văn Long	6.161.000	23	19.983,6	20.870.912											500.000		21.370.912	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000							851.100	20.519.812			
87	HL-06950	Bùi Văn Vương	6.161.000	25	20.513,9	21.424.706											500.000		21.924.706	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		77.196					928.296	20.996.410			
88	HL-06951	Phạm Văn Thủy	6.161.000	24	20.757,5	21.679.123		3	710.885								500.000		22.890.008	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000							851.100	22.038.908			
89	HL-07007	Lê Văn Ân	6.161.000	19	14.272,0	14.905.706											250.000		15.155.706	492.900	92.500	61.700	145.100	55.000							847.200	14.308.506			

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV					
90	HL-07263	Ninh Hữu Phúc	5.867.000	1	606,0	632.908		13	2.933.500										3.566.408	469.400	88.100	58.700	29.500	55.000								700.700	2.865.708		
91	HL-06881	Nguyễn Văn Cường	5.867.000	23	17.791,2	18.581.165											500.000		19.081.165	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	18.260.965		
92	HL-06897	Lý A Đồng	5.867.000	22	15.914,9	16.621.501		3	676.962	1	225.654						500.000		18.024.117	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000				478.000			702.000	2.000.200	16.023.917		
93	HL-07182	Ma La Khoa	5.867.000	18	12.500,0	13.055.025		6	1.353.923								250.000		14.658.948	469.400	88.100	58.700	140.400	55.000		766.635		493.000				2.071.235	12.587.713		
94	HL-07233	Hơ Văn Lệnh	5.867.000	26	20.513,9	21.424.706											500.000		21.924.706	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000				474.800				1.295.000	20.629.706		
95	HL-07258	Tăng Chấn Bình	5.867.000	14	10.665,0	11.138.547											250.000		11.388.547	469.400	88.100	58.700	107.700	55.000		51.990						830.890	10.557.657		
96	HL-07264	Đặng Đức Chung	5.867.000	23	16.856,7	17.605.171											500.000		18.105.171	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	17.284.971		
97	HL-07563	Vi Văn Nhâm	5.867.000	25	19.762,1	20.639.525											500.000		21.139.525	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	20.319.325		
98	HL-07587	Sùng A Châu	5.867.000	26	20.297,6	21.198.802											500.000		21.698.802	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	20.878.602		
99	HL-07595	Hồ Thanh Tân	5.867.000	22	16.832,6	17.579.949											500.000		18.079.949	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	17.259.749		
100	HI-07596	Đào Hồng Quyết	5.867.000	20	14.956,0	15.620.076									1	350.000	500.000		16.470.076	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	15.649.876		
101	HL-07602	Ma Văn Cảnh	5.867.000	17	11.688,4	12.207.430		8	1.805.231								250.000		14.262.661	469.400	88.100	58.700	136.500	55.000		605.723		306.000			624.000	2.343.423	11.919.238		
102	HL-07766	Hoàng Văn Thắng	5.867.000	21	14.963,0	15.627.387											500.000		16.127.387	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	15.307.187		
103	HL-07826	Vũ Văn Đại	5.867.000	22	16.162,7	16.880.304											500.000		17.380.304	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		423.375						1.243.575	16.136.729		
104	HL-07827	Phùn Quang Long	5.867.000	22	15.492,0	16.179.876											500.000		16.679.876	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	15.859.676		
105	HL-07837	Phùn Đức Quỳnh	5.867.000	20	13.452,0	14.049.296											500.000		14.549.296	469.400	88.100	58.700	139.300	55.000		175.147	417.000					1.402.647	13.146.649		
106	TV22-126	Hoàng Văn Chiến	5.867.000	4	2.560,1	2.673.795				2	383.612								3.057.407					30.600		190.702							221.302	2.836.105	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		54	14.634,0	15.283.780												106.138	15.389.918	841.900	157.900	105.300	142.800	110.000								1.357.900	14.032.018		
107	HL-04617	Nguyễn Thị Mai Anh	5.337.000	27	7.317,0	7.641.890												53.069	7.694.959	427.000	80.100	53.400	71.300	55.000								686.800	7.008.159		
108	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	5.185.000	27	7.317,0	7.641.890												53.069	7.694.959	414.900	77.800	51.900	71.500	55.000								671.100	7.023.859		
Tổng cộng				2.438	1.749.415,0	1.847.647.990	-2.840.527	162	45.450.963	10	2.006.459	2.840.000	55.500.000	3.264.000	13	4.900.000	41.700.000	177.072	2.000.645.958	58.423.300	10.960.800	7.306.500	15.159.100	5.885.000	121.620	13.535.459	417.000	11.141.533	29.081.560	572.000	1.326.000	153.929.872	1.846.716.086		

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 9 năm 2022

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng